

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX SÀI GÒN**

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08) 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nước, sơn chống rỉ bình gas- không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);
- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty là 48.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 48.000.000.000 (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ đồng).

<i>Cổ đông</i>	<i>Vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	25,311,700,000	52.73%
Các cổ đông khác	22,688,300,000	47.27%
Cộng	48,000,000,000	100.00%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Đặng Duy Quân	<i>Chủ tịch</i>
Ông Phạm Chí Giao	<i>Phó Chủ tịch</i>
Ông Nguyễn Xuân Thái	<i>Ủy viên</i>
Ông Phạm Vũ Trung	<i>Ủy viên</i>
Bà Trần Thị Lan Hải	<i>Ủy viên</i>

BAN KIỂM SOÁT

Ông Đinh Viết Tiến	<i>Trưởng ban</i>
Ông Ngô Anh Dũng	<i>Ủy viên</i>
Ông Trịnh Văn Tâm	<i>Ủy viên</i>

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Phạm Chí Giao	<i>Giám đốc</i>
Ông Nguyễn Tiến Nhung	<i>Phó Giám đốc</i>
Ông Nguyễn Xuân Thái	<i>Phó Giám đốc</i>
Bà Trần Thị Lan Hải	<i>Phó Giám đốc</i>
Ông Nguyễn Văn Bình	<i>Kế toán trưởng</i>

TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Lợi nhuận sau thuế của năm 2013 là 6.342.819.494 đồng (Năm 2012, lợi nhuận sau thuế là 7.280.774.441 đồng).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2013 kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

TM. Hội đồng quản trị Công ty
Chủ tịch

TM. Ban Giám đốc Công ty
Giám đốc

Đặng Duy Quân

Phạm Chí Giao

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về báo cáo tài chính năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, được lập ngày 25 tháng 01 năm 2014 từ trang 07 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính

Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

ĐỖ KHẮC THANH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0064-2013-142-1

NGUYỄN THỊ TUYẾT

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0624-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		46,898,524,620	83,965,839,851
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	3,607,197,888	5,202,414,511
1 Tiền	111		3,607,197,888	5,202,414,511
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	2,153,408,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121	2.1	-	4,408,021,476
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	2.2	-	(2,254,613,476)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.	35,042,256,996	68,427,881,891
1 Phải thu khách hàng	131	3.1	36,570,986,737	43,395,147,602
2 Trả trước cho người bán	132	3.2	75,158,162	26,000,037,572
5 Các khoản phải thu khác	138	3.3	287,849,500	499,667,560
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	3.4	(1,891,737,403)	(1,466,970,843)
IV- Hàng tồn kho	140	4.	5,711,164,840	5,096,568,390
1 Hàng tồn kho	141	4.1	5,711,164,840	5,096,568,390
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	4.2	-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2,537,904,896	3,085,567,059
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	1,228,924,931	263,483,215
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		37,832,078	1,646,132,838
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	6	1,271,147,887	1,175,951,006
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B/ (200 = 210+220+240+250+260)	200		160,647,770,603	128,156,988,481
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		74,869,793,434	106,514,886,641
1 TSCĐ hữu hình	221	7	38,505,254,714	31,042,081,675
- Nguyên giá	222		80,206,584,073	68,435,555,316
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41,701,329,359)	(37,393,473,641)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	8	34,059,760,538	34,450,683,647
- Nguyên giá	228		36,258,354,300	36,058,354,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,198,593,762)	(1,607,670,653)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	2,304,778,182	41,022,121,319
III- Bất động sản đầu tư	240	10.	67,819,906,565	-
- Nguyên giá	241		68,444,161,636	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(624,255,071)	
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11.	4,439,430,000	8,598,138,230
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11.1	-	3,600,000,000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	11.2	7,591,000,000	7,591,000,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	11.3	(3,151,570,000)	(2,592,861,770)
V- Tài sản dài hạn khác	260		13,518,640,604	13,043,963,610
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	13,488,640,604	12,763,963,610
3 Tài sản dài hạn khác	268	13	30,000,000	280,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		207,546,295,223	212,122,828,332

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		97,375,583,525	102,494,936,128
I- Nợ ngắn hạn	310	14.	76,047,193,373	78,072,136,211
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	14.1	36,262,176,000	40,100,400,000
2 Phải trả người bán	312	14.2	33,935,225,291	29,377,450,876
3 Người mua trả tiền trước	313	14.3	239,680	1,038,891,423
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14.4	1,351,944,929	905,945,598
5 Phải trả người lao động	315	14.5	1,759,530,934	4,102,042,749
6 Chi phí phải trả	316		-	-
7 Phải trả nội bộ	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14.6	1,200,567,791	841,796,817
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	14.7	1,537,508,748	1,705,608,748
II- Nợ dài hạn	330		21,328,390,152	24,422,799,917
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3 Phải trả dài hạn khác	333	15	3,607,816,152	1,089,999,917
4 Vay và nợ dài hạn	334	16	17,720,574,000	23,332,800,000
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8 Doanh thu chưa thực hiện	338			
9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		110,170,711,698	109,627,892,204
I- Vốn chủ sở hữu	410	17	110,170,711,698	109,627,892,204
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30,344,652,636	30,344,652,636
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		21,807,806,118	20,691,031,677
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		3,675,433,450	3,311,433,450
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420		6,342,819,494	7,280,774,441
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		207,546,295,223	212,122,828,332

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại (USD)		2,719.53	
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn**Nguyễn Văn Bình****Phạm Chí Giao**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	532,366,888,715	639,015,985,692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	532,366,888,715	639,015,985,692
4. Giá vốn hàng bán	11	20	500,151,325,791	610,557,174,866
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32,215,562,924	28,458,810,826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	301,875,748	1,022,507,124
7. Chi phí tài chính	22	22	8,075,431,292	7,146,226,581
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5,681,970,632	5,209,428,501
8. Chi phí bán hàng	24		10,034,110,998	7,397,966,980
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,965,634,834	7,225,397,337
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,442,261,548	7,711,727,052
11. Thu nhập khác	31	23	2,333,663,208	1,855,980,287
12. Chi phí khác	32	24	273,432,376	-
13. Lợi nhuận khác	40		2,060,230,832	1,855,980,287
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,502,492,380	9,567,707,339
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2,159,672,886	2,286,932,898
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	6,342,819,494	7,280,774,441
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1,321	1,517

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			8,502,492,380	9,567,707,339
2. Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao tài sản cố định	02		6,417,917,004	5,605,646,817
2. Các khoản dự phòng	03		(1,271,138,686)	1,731,270,002
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(123,678)	
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3,659,255,858	(759,540,191)
5. Chi phí lãi vay	06		5,681,970,632	5,209,428,501
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22,990,373,510	21,354,512,468
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,502,865,777	52,965,470,940
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(614,596,450)	(2,165,170,541)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,014,306,268)	(43,479,775,905)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,479,330,246)	(12,611,739,217)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,410,692,483)	(5,850,024,697)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,013,937,157)	(2,582,503,031)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		432,960,235	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,168,100,000)	(1,054,650,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,225,236,918	6,576,120,017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,254,121,534)	(51,864,885,572)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		395,887,445	320,595,847
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		3,924,360,000	663,100,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		301,752,070	1,022,507,124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,632,122,019)	(49,858,682,601)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		176,300,000,000	237,878,530,400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(185,750,450,000)	(189,945,330,400)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,738,005,200)	(7,200,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,188,455,200)	40,733,200,000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1,595,340,301)	(2,549,362,584)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5,202,414,511	7,751,777,095
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>123,678</i>	<i>-</i>
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1	3,607,197,888	5,202,414,511

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas- không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);

- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 50 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	1,553,511,461	1,117,040,941
1.2- Tiền gửi ngân hàng, trong đó:	2,053,686,427	4,085,373,570
<i>Tiền gửi VNĐ</i>	<i>1,996,358,735</i>	
- Ngân hàng TMCP CT Việt Nam – Sở GD II	62,413,737	1,130,106,222
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	203,806,312	1,109,534,145
- Ngân hàng TMCP QT CN Việt Nam	100,513,995	121,012,316
- Ngân hàng HSBC	90,109,117	113,878,822
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trường Chinh	131,116,015	537,928,867
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Q.4	1,098,941,664	228,929,225
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	7,026,051	340,274,423
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN An Nhơn Tây	1,665,467	392,389,660
- Công ty TNHH Chứng khoán VPBank - VPBS		78,597,463
- Ngân hàng TMCP Đông Á CN Sài Gòn	5,939,432	23,355,500
- Ngân hàng TMCP An Bình	22,268,257	9,366,927
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	272,558,688	
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>57,327,692</i>	
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Q.4 (USD)	57,327,692	
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	3,607,197,888	5,202,414,511

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1- Đầu tư ngắn hạn		4,408,021,476
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2,254,613,476)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	2,153,408,000

Trong đó:**2.1- Chi tiết đầu tư ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai (HOM)			30,000	457,460,056
Công ty CP Vitaco (VTO)			130,000	1,399,724,920
Du Lịch DV Dầu Khí (PET)			90,000	2,106,680,400
Công ty CP Vipco (VIP)			20,000	200,500,000
Công ty Cổ phần XNK Petrolimex (PIT)			21,840	243,656,100
Cộng đầu tư ngắn hạn (*)	-	-	291,840	4,408,021,476

Ghi chú: (*) Trong năm đơn vị đã bán hết các cổ phiếu mà đơn vị nắm giữ

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1 Phải thu khách hàng	36,570,986,737	43,395,147,602
3.2 Trả trước cho người bán	75,158,162	26,000,037,572
3.3 Các khoản phải thu khác	287,849,500	499,667,560
3.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1,891,737,403)	(1,466,970,843)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	35,042,256,996	68,427,881,891

3.1 Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	36,570,986,737	43,395,147,602

3.2 Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kiểm toán Phía Nam	41,250,000	
Công ty CP ĐT TV Xây dựng Sơn Trà	23,815,000	
Công nợ năm trước đã được thanh toán hết trong năm		25,875,596,437
Đối tượng nợ khác	10,093,162	124,441,135
Cộng trả trước cho người bán	75,158,162	26,000,037,572

3.3 Các khoản phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Lái xe ứng dầu	194,346,000	211,589,800
Bảo hiểm xã hội _tiền BHXH, BHYT, BHTN nộp dư	18,503,500	213,077,760
Phải thu khác	75,000,000	75,000,000
Cộng các khoản phải thu khác	287,849,500	499,667,560

3.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Cộng dp các khoản phải thu khó đòi	2,959,255,605	(1,891,737,403)	1,067,518,202

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	5,711,164,840	5,096,568,390
- Nguyên liệu, vật liệu	1,301,559,753	1,281,670,587
- Hàng hóa	4,409,605,087	3,814,897,803
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	5,711,164,840	5,096,568,390

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí chờ phân bổ	1,228,924,931	263,483,215
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	1,228,924,931	263,483,215

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	1,271,147,887	1,175,951,006
Cộng tài sản ngắn hạn khác	1,271,147,887	1,175,951,006

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu năm	14,397,577,614	2,778,480,241	50,304,838,574	954,658,887	68,435,555,316
2. Số tăng trong năm	8,465,800,349	-	4,588,320,000	95,813,875	13,149,934,224
- Mua trong năm			4,588,320,000	95,813,875	4,684,133,875
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8,465,800,349				8,465,800,349
3. Số giảm trong năm	87,767,803	174,018,138	644,412,396	472,707,130	1,378,905,467
- Thanh lý			561,357,600		561,357,600
- Do thực hiện TT45	87,767,803	174,018,138	83,054,796	472,707,130	
4. Số dư cuối năm	22,775,610,160	2,604,462,103	54,248,746,178	577,765,632	80,206,584,073
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	4,538,266,241	1,094,344,658	30,976,599,168	784,263,574	37,393,473,641
2. Khấu hao trong năm	1,375,016,480	210,509,591	3,577,671,912	39,540,841	5,202,738,824
3. Giảm trong năm	69,976,133	125,707,312	371,178,499	328,021,162	894,883,106
- Thanh lý			273,233,897		273,233,897
- Giảm do thực hiện TT45	69,976,133	125,707,312	97,944,602	328,021,162	621,649,209
4. Số dư cuối năm	5,843,306,588	1,179,146,937	34,183,092,581	495,783,253	41,701,329,359
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	9,859,311,373	1,684,135,583	19,328,239,406	170,395,313	31,042,081,675
2. Tại ngày cuối năm	16,932,303,572	1,425,315,166	20,065,653,597	81,982,379	38,505,254,714

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **9.588.655.861** đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là **22.817.165.823** đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phẩm mềm máy tính	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ			
1. Số dư đầu năm	36,023,354,300 (*)	35,000,000	36,058,354,300
2. Số tăng trong năm	-	200,000,000	200,000,000
- Mua trong năm		200,000,000	200,000,000
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
4. Số dư cuối năm	36,023,354,300 (*)	235,000,000	36,258,354,300
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1. Số dư đầu năm	1,572,670,653	35,000,000	1,607,670,653
2. Khấu hao trong năm	574,256,441	16,666,668	590,923,109
3. Giảm trong năm			
4. Số dư cuối năm	2,146,927,094	51,666,668	2,198,593,762
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Tại ngày đầu năm	34,450,683,647	-	34,450,683,647
2. Tại ngày cuối năm	33,876,427,206	183,333,332	34,059,760,538

Ghi chú: (*) Trong đó có quyền sử dụng đất của Cửa hàng xăng dầu số 5 tại Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất của văn phòng công ty tại 120 Huỳnh Tấn Phát với tổng diện tích 407,2 m², trị giá 7.759.230.364 đồng có thời gian sử dụng ổn định lâu dài nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.591.513.152 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **35.000.000** đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị đất của Cửa hàng xăng dầu số 5	150,000,000	150,000,000
Tòa nhà văn phòng 118 Huỳnh Tấn Phát		39,687,954,682
Phần mềm kế toán		200,000,000
Chi phí Thiết kế XD CHXD Phú Chánh		631,034,364
Chi phí Thiết kế CHXD An Thạnh		151,959,091
Bãi giữ xe	2,084,778,182	71,818,182
Chi phí sửa chữa tại CHXD 8		24,355,000
Chi phí sửa chữa lớn	70,000,000	105,000,000
Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,304,778,182	41,022,121,319

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
NGUYÊN GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	-	68,444,161,636	-	68,444,161,636
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà		68,444,161,636		68,444,161,636
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	624,255,071	-	624,255,071
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà		624,255,071		624,255,071
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	-	67,819,906,565	-	67,819,906,565
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	67,819,906,565	-	67,819,906,565
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **67.819.906.569** đồng như đã thuyết minh tại mục VI.16

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phần	Số cuối năm	Số lượng cổ phần	Số đầu năm
11.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	360,000	3,600,000,000
Công ty Cổ phần KHL và DV TM Sài Gòn Mai (**)			360,000	3,600,000,000
11.2 Đầu tư dài hạn khác	688,600	7,591,000,000	688,600	7,591,000,000
Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (PGT)	666,100	6,691,000,000	666,100	6,691,000,000
Công ty Cổ phần ĐTPT CN TM Cù Chi (CCI)	22,500	900,000,000	22,500	900,000,000
11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	688,600	(3,151,570,000)	688,600	(2,592,861,770)
Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (PGT)	666,100	(2,494,570,000)	666,100	(2,592,861,770)
Công ty Cổ phần ĐTPT CN TM Cù Chi (CCI)	22,500	(657,000,000)	22,500	
Cộng đầu tư tài chính dài hạn	688,600	4,439,430,000	1,737,200	8,598,138,230

Ghi chú: (*) Đơn vị trích lập dự phòng giảm giá cho các mã chứng khoán trên dựa theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2013 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá giao dịch bình quân của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

(**) Trong năm đơn vị đã thanh lý khoản đầu tư liên doanh, liên kết vào Công ty Cổ phần KHL và DV TM Sài Gòn Mai theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty CP Khí hóa lỏng và DVTM Sài Gòn Mai ngày 01/02/2013.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê mặt bằng	144,545,470	196,363,647
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,028,734,233	491,603,776
Chi phí trả trước dài hạn khác (*)	11,824,848,955	12,075,996,187
Chi phí trả trước chờ phân bổ	490,511,946	
Cộng chi phí trả trước dài hạn	13,488,640,604	12,763,963,610

Ghi chú: (*) Đây là giá trị chuyển nhượng quyền thuê đất từ Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Sài Gòn Mai cho diện tích 6.912m² (trả tiền thuê đất hàng năm).

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ tiền bảo lãnh hợp đồng	30,000,000	280,000,000
Cộng tài sản dài hạn khác	30,000,000	280,000,000

14. NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
14.1 Vay và nợ ngắn hạn	36,262,176,000	40,100,400,000
14.2 Phải trả người bán	33,935,225,291	29,377,450,876
14.3 Người mua trả tiền trước	239,680	1,038,891,423
14.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,351,944,929	905,945,598
14.5 Phải trả người lao động	1,759,530,934	4,102,042,749
14.6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,200,567,791	841,796,817
14.7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,537,508,748	1,705,608,748
Cộng nợ ngắn hạn	76,047,193,373	78,072,136,211

14.1 Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu		Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng HSBC	(a)	9,800,000,000	26,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	(b)	14,100,000,000	10,000,000,000
- NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex_CN SG	(c)	7,111,176,000	2,850,000,000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Q.4		4,000,000,000	
- NH TMCP An Bình	(d)	1,251,000,000	1,250,400,000
Cộng vay và nợ ngắn hạn		36,262,176,000	40,100,400,000

Ghi chú: (a) Theo hợp đồng vay số VNM 121533 ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Ngân hàng HSBC với hạn mức 2.000.000 USD bằng tiền VNĐ tương đương, lãi suất, thời hạn vay theo từng lần giải ngân tối đa không quá 60 ngày. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền nhận toàn bộ các khoản thanh toán theo hợp đồng thế chấp số VNM21533/MR ngày 31/10/2012.

(b) Theo hợp đồng vay số 0368/HĐTD-VIB625/13 ngày 25/07/2013 với hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn, lãi suất và thời hạn vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 03 tháng. Khoản vay này theo hình thức tín chấp.

(c) Theo hợp đồng vay số 0042.12.454/HĐHM/NH-PN ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Sài Gòn với hạn mức 60.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 03 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay này không có đảm bảo bằng tài sản.

(d) Theo hợp đồng vay số 0292/12/TD/I.4 ngày 16 tháng 02 năm 2012 của Ngân hàng TMCP An Bình với hạn mức 5.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương và Quyền sử dụng đất của Công ty tại Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo quy định tại hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản số 0292B/12/TC/I.4 ngày 14 tháng 08 năm 2012.

14.2 Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	33,935,225,291	29,377,450,876

14.3 Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Sở Cảnh Sát PCCC TP. HCM		1,021,478,154
Đối tượng khác	239,680	17,413,269
Cộng người mua trả tiền trước	239,680	1,038,891,423

14.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	368,050,611	10,272,766
Thuế thu nhập doanh nghiệp	889,359,722	743,623,993
Thuế thu nhập cá nhân	94,534,596	152,048,839
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,351,944,929	905,945,598

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14.5 Phải trả người lao động

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	1,759,530,934	4,102,042,749
Cộng phải trả người lao động	1,759,530,934	4,102,042,749

14.6 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	2,559,025	2,559,025
Kinh phí công đoàn	454,799,902	413,258,154
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	199,981,890	
Phải trả khác, trong đó:	543,226,974	425,979,638
Công ty TNHH DV TM Gia Đình Gas	100,336,986	100,336,986
Quỹ lợi nhuận sau thuế	24,890,000	
Tổng kho xăng dầu Nhà Bè		43,213,500
Chênh lệch giao nhận lái xe	62,939,843	12,592,563
Lãi vay phải trả	239,884,477	186,849,167
Cổ tức	62,894,800	900,000
Đối tượng khác	52,280,868	82,087,422
Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	1,200,567,791	841,796,817

14.7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Quỹ khen thưởng đầu năm	1,705,608,748	1 350 258 748
Trích quỹ khen thưởng trong năm	1,000,000,000	1,360,000,000
Chi khen thưởng trong năm	1,168,100,000	1,004,650,000
Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm	1,537,508,748	1,705,608,748

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ của lái xe cho Công ty	1,272,960,152	1,089,999,917
Lê Thị Kim Lan (*)	1,151,591,000	
Nguyễn Văn Thảo (*)	1,183,265,000	
Cộng phải trả dài hạn khác	3,607,816,152	1,089,999,917

Ghi chú: (*) Công nợ đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2013

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín -CN Q4 (a)	13,000,000,000	20,000,000,000
Ngân hàng TMCP An Bình (b)	2,081,800,000	3,332,800,000
NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex_CN SG	2,638,774,000	
Cộng phải trả dài hạn khác	17,720,574,000	23,332,800,000

Ghi chú: (a) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng tín dụng số LD1205800593 ngày 27 tháng 02 năm 2012 với hạn mức 20.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 72 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tòa nhà văn phòng hình thành từ vốn vay tại 118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7 với tổng trị giá ước tính là: 75.716.000.000 đồng quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 17/20012/HĐTC-CNQ4 ngày 27 tháng 02 năm 2012. Khoản vay này chưa có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2012.

(b) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP An Bình theo Hợp đồng tín dụng số 0292/12/TD/I.4 ngày 16 tháng 02 năm 2012 với hạn mức 5.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương và Quyền sử dụng đất của Công ty tại Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo quy định tại hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản số 0292B/12/TC/I.4 ngày 14 tháng 08 năm 2012. Khoản vay này chưa có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2012.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	48,000,000,000	30,344,652,636	19,754,639,093	2,811,433,450	9,996,392,584	110,907,117,763
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					7,280,774,441	7,280,774,441
Tăng khác			936,392,584	500,000,000		1,436,392,584
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác					(9,996,392,584)	(9,996,392,584)
Số dư cuối năm trước	48,000,000,000	30,344,652,636	20,691,031,677	3,311,433,450	7,280,774,441	109,627,892,204
Số dư đầu năm nay	48,000,000,000	30,344,652,636	20,691,031,677	3,311,433,450	7,280,774,441	109,627,892,204
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					6,342,819,494	6,342,819,494
Tăng khác			1,116,774,441	364,000,000		1,480,774,441
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác (*)					(7,280,774,441)	
Số dư cuối năm nay	48,000,000,000	30,344,652,636	21,807,806,118	3,675,433,450	6,342,819,494	110,170,711,698

Ghi chú: (*) Lợi nhuận giảm khác trong năm bao gồm:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	1,116,774,441
- Trích quỹ dự phòng tài chính	364,000,000
- Trích quỹ khen thưởng	700,000,000
- Trích quỹ phúc lợi	300,000,000
- Chia cổ tức năm 2012	4,800,000,000
Cộng	7,280,774,441

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	52.73	25,311,700,000	25,311,700,000
- Vốn góp của các cổ đông	47.27	22,688,300,000	22,688,300,000
Cộng	100.00	48,000,000,000	48,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	48,000,000,000	48,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	48,000,000,000	48,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm:	4,800,000,000	7,200,000,000
- Chia cổ tức năm 2011		7,200,000,000
- Chia cổ tức năm 2012	4,800,000,000	

d) Cổ tức

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 14 tháng 04 năm 2013 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, cổ tức năm 2012 chia cho các cổ đông bằng 10%/vốn điều lệ tương đương 4.800.000.000 đồng.

e) Phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2012	7,280,774,441
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1,116,774,441
- Trích quỹ dự phòng tài chính	364,000,000
- Trích quỹ khen thưởng	700,000,000
- Trích quỹ phúc lợi	300,000,000
- Chia cổ tức năm 2012	4,800,000,000

f) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,800,000	4,800,000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,800,000	4,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,800,000	4,800,000
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,800,000	4,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,800,000	4,800,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

g) Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21,807,806,118	20,691,031,677
- Quỹ dự phòng tài chính	3,675,433,450	3,311,433,450
Cộng	25,483,239,568	24,002,465,127

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán xăng dầu	412,698,028,951	507,086,138,486
Doanh thu bán dầu, mỡ, gas, phụ kiện	40,788,951,337	61,979,899,368
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	78,723,510,962	69,949,947,838
Doanh thu cho thuê văn phòng	156,397,465	
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	532,366,888,715	639,015,985,692

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán xăng dầu	412,698,028,951	507,086,138,486
Doanh thu thuần bán dầu, mỡ, gas, phụ kiện	40,788,951,337	61,979,899,368
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận tải	78,723,510,962	69,949,947,838
Doanh thu cho thuê văn phòng	156,397,465	
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	532,366,888,715	639,015,985,692

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của xăng dầu	402,366,726,790	498,048,429,885
Giá vốn của dầu, mỡ, gas, phụ kiện	37,699,819,862	56,869,811,660
Giá vốn của dịch vụ vận tải	58,755,004,231	55,111,753,344
Hao hụt xăng dầu	705,519,837	527,179,977
Giá vốn cho thuê văn phòng	624,255,071	
Cộng giá vốn hàng bán	500,151,325,791	610,557,174,866

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55,796,070	89,332,124
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	245,956,000	933,175,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	123,678	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	301,875,748	1,022,507,124

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	5,681,970,632	5,209,428,501
- Chi phí đầu tư chứng khoán	1,347,661,476	583,562,780
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5,164,746,000	1,351,390,990
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản ĐTNH, DH	(6,860,651,246)	
- Chi phí lỗ liên doanh	2,736,000,000	
- Chi phí tài chính khác	5,704,430	1,844,310
Cộng chi phí tài chính	8,075,431,292	7,146,226,581

23. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	395,887,445	320,595,847
- Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê kho, khoán xe vận chuyển	1,922,361,015	1,470,004,312
- Thu nhập khác	15,414,748	65,380,128
Cộng thu nhập khác	2,333,663,208	1,855,980,287

24. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	273,233,897	
- Chi phí khác	198,479	
Cộng chi phí khác	273,432,376	-

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2,159,672,886	2,286,932,898
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,159,672,886	2,286,932,898

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32,275,012,915	30,122,860,050
Chi phí nhân công	19,767,198,071	19,414,424,648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,417,917,004	5,605,646,817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,580,647,205	7,177,329,501
Chi phí khác bằng tiền	12,368,811,303	7,515,034,305
Cộng chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	77,409,586,498	69,835,295,321

27. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1,513,336,240	1,554,817,772
- Thù lao	522,127,114	584,036,995
Cộng thu nhập của hội đồng quản trị và ban kiểm soát	2,035,463,354	2,138,854,767

28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
28.1- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,502,492,380	9,567,707,339
<i>a) Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>382,155,163</i>	<i>513,199,253</i>
- Thù lao của HĐQT&BKS không tham gia điều hành	208,850,844	233,614,793
- Chi phí không hợp lệ	173,304,319	279,584,460
<i>b) Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>245,956,000</i>	<i>933,175,000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	245,956,000	933,175,000
28.2- Tổng thu nhập chịu thuế	8,638,691,543	9,147,731,592
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	2,159,672,886	2,286,932,898
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,159,672,886	2,286,932,898
28.3- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,342,819,494	7,280,774,441

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,342,819,494	7,280,774,441
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6,342,819,494	7,280,774,441
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	4,800,000	4,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,321	1,517

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm	Số dư đến 31/12/2013 (VND) (*)
1. Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng và Dịch vụ Thương Mại Sài Gòn Mai	Công ty Liên doanh	- Mua xăng dầu - Bán xăng dầu, cung cấp dịch vụ vận chuyển		
2. Công ty Cổ phần ĐTPT Công nghiệp TM Cù Chi	công ty góp vốn	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển - Cổ tức	1,903,027,500	
3. Công ty CP Gas Petrolimex	công ty góp vốn	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển - Mua bếp gas, phụ kiện		
1. Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2	Công ty con của Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển - Mua xăng dầu	28,993,267,375 210,622,409,243	(6,327,167,737)
2. Công ty Xăng Dầu Bình Định	nt	- Mua xăng dầu		
3. Công ty Xăng Dầu Lâm Đồng	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	18,427,684,000	1,619,794,600
4. Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	nt	- Mua xăng dầu - Cung cấp dịch vụ vận chuyển	178,335,959,032 4,675,648,441	(8,411,715,802)
5. Công ty Xăng Dầu BRVT	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	5,584,715,100	474,342,300
6. Công ty CP Cơ khí xăng dầu Petrolimex	nt	- Mua gas	220,500,000	(17,325,000)
7. Công ty CP nhiên liệu bay PJF	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển, xăng dầu	14,516,091,238	2,328,161,099
8. Công ty CP XD Nam Tây Nguyên	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	10,242,099,428	1,044,158,500
9. Công ty CP XD Sông Bé	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	6,089,245,800	497,014,100
11. Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển - Mua xăng dầu	206,678,844 213,305,400	4,855,400

Ghi chú: (*) Đến thời điểm 31/12/2013 Công ty CP VT và DV Petrolimex Sài Gòn còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

2. Thông tin về báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ
- Kinh doanh thương mại xăng dầu, gas và phụ kiện
- Kinh doanh văn phòng cho thuê

Công ty theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định nhất quán với lãi lỗ của Công ty trên Báo cáo tài chính.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba.

Năm nay	Vận tải xăng dầu	Mua bán xăng dầu, gas và phụ kiện gas	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	78,723,510,962	453,486,980,288	156,397,465	532,366,888,715
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận				-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	78,723,510,962	453,486,980,288	156,397,465	532,366,888,715
Chi phí bộ phận	58,755,004,231	440,772,066,489	624,255,071	500,151,325,791
Kết quả doanh thu theo bộ phận	19,968,506,731	12,714,913,799	(467,857,606)	32,215,562,924
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				17,999,745,832
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				14,215,817,092
Doanh thu hoạt động tài chính				301,875,748

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**Báo cáo tài chính**

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi phí tài chính	8,075,431,292
Thu nhập khác	2,333,663,208
Chi phí khác	273,432,376
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,159,672,886
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,342,819,494

b Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính của các bộ phận như sau:

Tại ngày 31/12/2013	Vận tải xăng dầu	Mua bán xăng dầu, gas và phụ kiện gas	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	20,008,462,318	50,486,452,061	67,819,906,548	138,314,820,927
Tài sản phân bổ cho bộ phận	9,372,742,329	23,649,818,699	31,769,483,268	64,792,044,296
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				4,439,430,000
Tổng tài sản				207,546,295,223
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	3,607,816,152	33,935,464,971		37,543,281,123
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	717,535,747	1,810,525,642	2,432,131,291	4,960,192,680
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				54,872,109,722
Tổng nợ phải trả				97,375,583,525

3. Tài sản và nợ phải trả tài chính**Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 31/12/2012
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,607,197,888	5,202,414,511	3,607,197,888	5,202,414,511
Cổ phiếu niêm yết (a)	-	4,408,021,476	-	2,153,408,000
Đầu tư tài chính dài hạn (a)	7,591,000,000	11,191,000,000	4,439,430,000	8,598,138,230
Phải thu khách hàng (c)	36,570,986,737	43,395,147,602	34,679,249,334	41,928,176,759
Trả trước cho người bán (d)	75,158,162	26,000,037,572	75,158,162	26,000,037,572
Các khoản phải thu khác (d)	287,849,500	499,667,560	287,849,500	499,667,560
Cộng	48,132,192,287	90,696,288,721	43,088,884,884	84,381,842,632

Nợ phải trả tài chính

Phải trả cho người bán	33,935,225,291	29,377,450,876	33,935,225,291	29,377,450,876
Người mua trả tiền trước	239,680	1,038,891,423	239,680	1,038,891,423
Vay và nợ	53,982,750,000	63,433,200,000	53,982,750,000	63,433,200,000
Các khoản phải trả khác	4,808,383,943	1,931,796,734	4,808,383,943	1,931,796,734
Cộng (d)	92,726,598,914	95,781,339,033	92,726,598,914	95,781,339,033

Ghi chú:

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

(a) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định dựa vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) hoặc giá giao dịch bình quân của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) tại ngày kết thúc năm tài chính.

(b) Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 31/12/2012
Giá trị ghi sổ		
Tổng nợ	2,959,255,605	5,076,469,574
Trừ dự phòng giảm giá trị	(1,891,737,403)	(1,466,970,843)
	<u>1,067,518,202</u>	<u>3,609,498,731</u>

Dự phòng giảm giá trị

Số đầu năm	1,466,970,843	1,087,091,831
Dự phòng tăng	787,266,560	801,744,732
Hoàn nhập	(362,500,000)	(421,865,720)
Dư cuối năm	1,891,737,403	1,466,970,843

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính còn lại được đánh giá, xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2013. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần như bằng với giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:*a. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh VI.1).

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2013	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	33,935,225,291			33,935,225,291
Người mua trả tiền trước	239,680			239,680
Vay và nợ	36,262,176,000	4,720,574,000	13,000,000,000	53,982,750,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,200,567,791	3,607,816,152		4,808,383,943
Cộng	71,398,208,762	8,328,390,152	13,000,000,000	92,726,598,914

Tại ngày 31/12/2012

Phải trả cho người bán	29,377,450,876			29,377,450,876
Người mua trả tiền trước	1,038,891,423			1,038,891,423
Vay và nợ	40,100,400,000	3,332,800,000	20,000,000,000	63,433,200,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	841,796,817	1,089,999,917		1,931,796,734
Cộng	71,358,539,116	4,422,799,917	20,000,000,000	95,781,339,033

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro về lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2013 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc***(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên, đóng dấu)**(Ký, họ tên, đóng dấu)***Lê Anh Tuấn****Nguyễn Văn Bình****Phạm Chí Giao**